

Điện

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	34,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.4%	-34.2%	-27.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.11
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

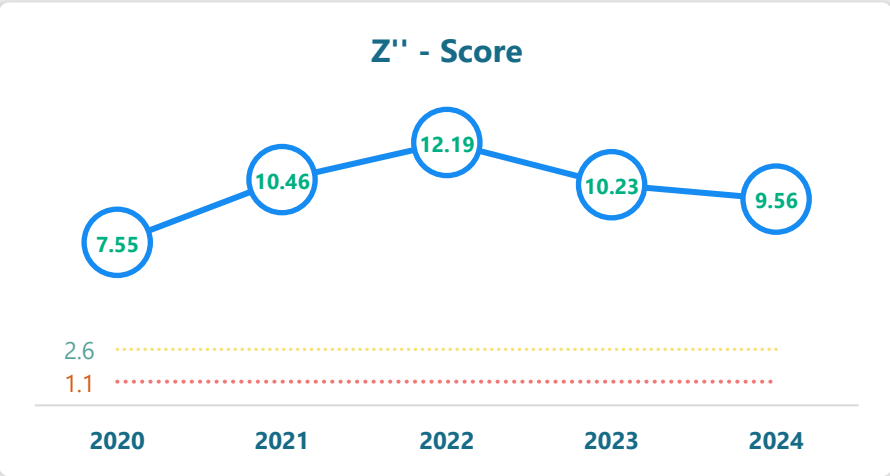
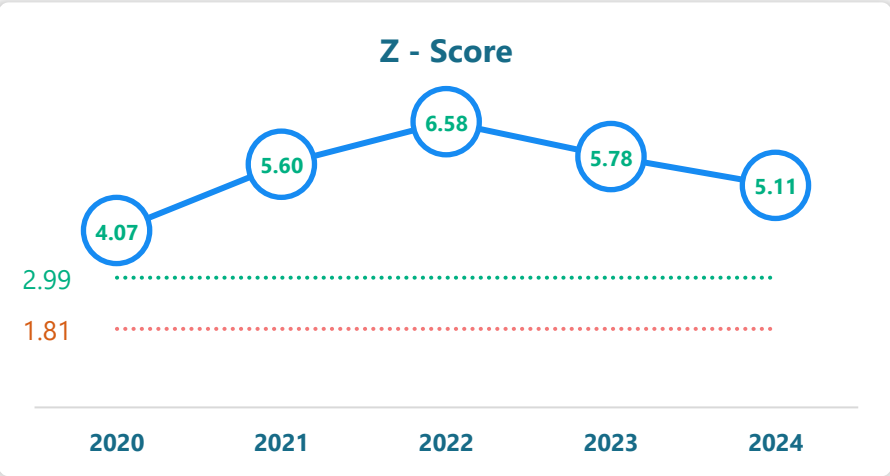
Hệ số nguy cơ phá sản	9.56
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	2,081	▼ 292
	tỷ VNĐ	▼ 12.3%

LN sau thuế	2024	YoY
	910	▼ 219
	tỷ VNĐ	▼ 19.4%

ROE	2024	+/- YoY
	17.2%	▼ 1.9%

ROA	2024	+/- YoY
	11.7%	▼ 1.8%



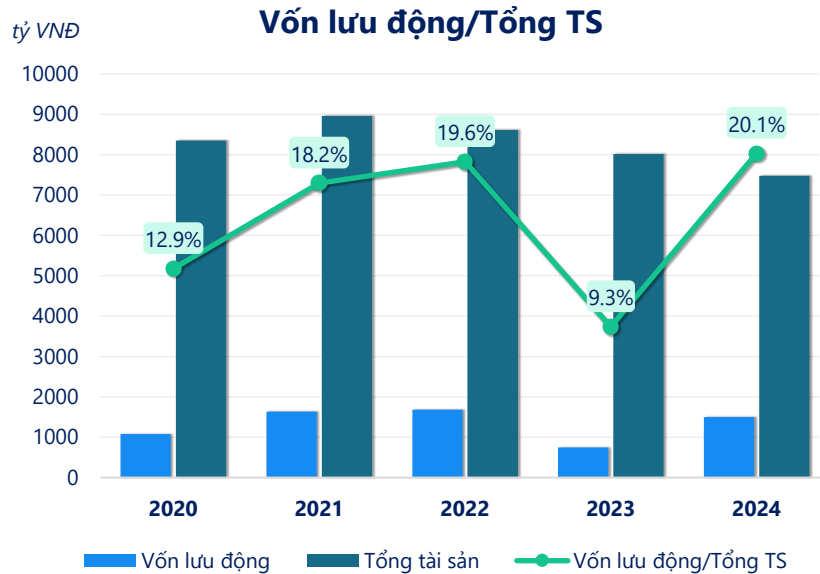
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DNH** năm **2024** đạt **5.11**, **thấp hơn** so với năm 2023 (5.78). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DNH** năm **2024** đạt **9.56**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **DNH** ghi nhận doanh thu thuần **2,081** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **910.2** tỷ đồng, lần lượt **giảm 12.3%** và **giảm 19.4%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **17.2%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

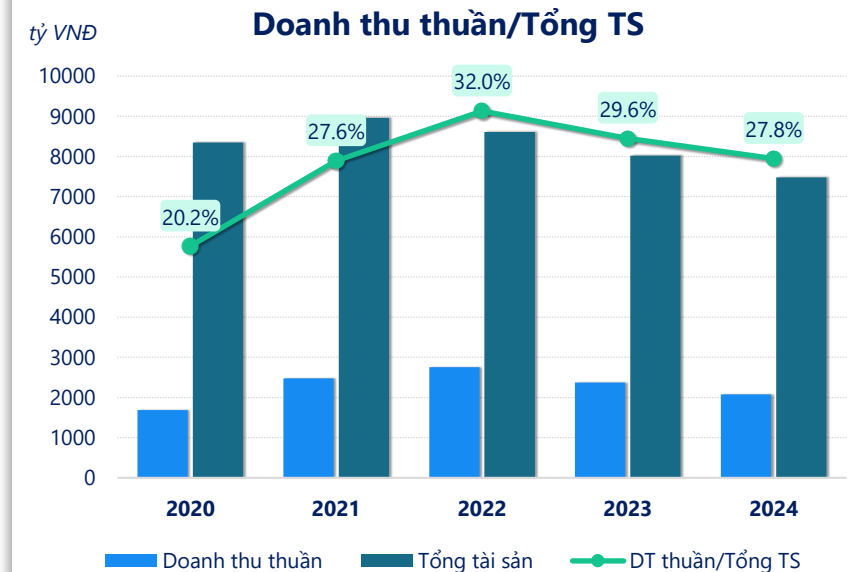
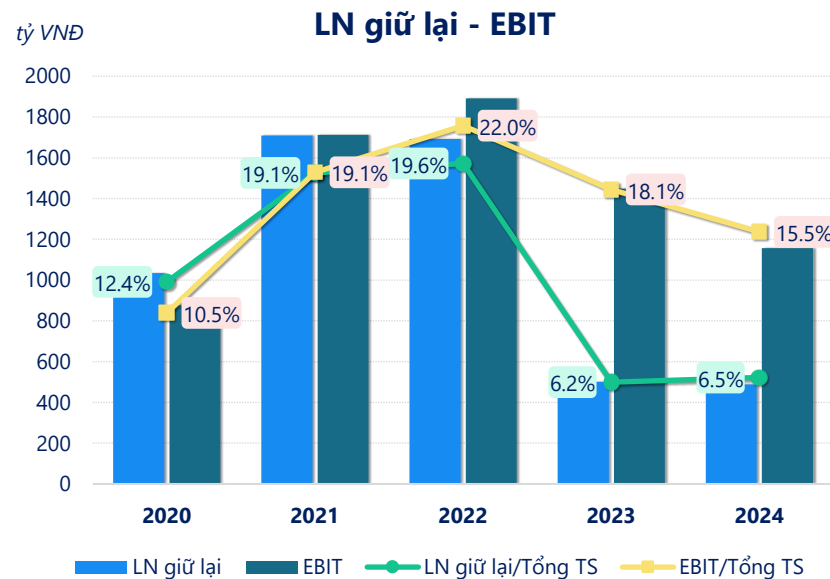
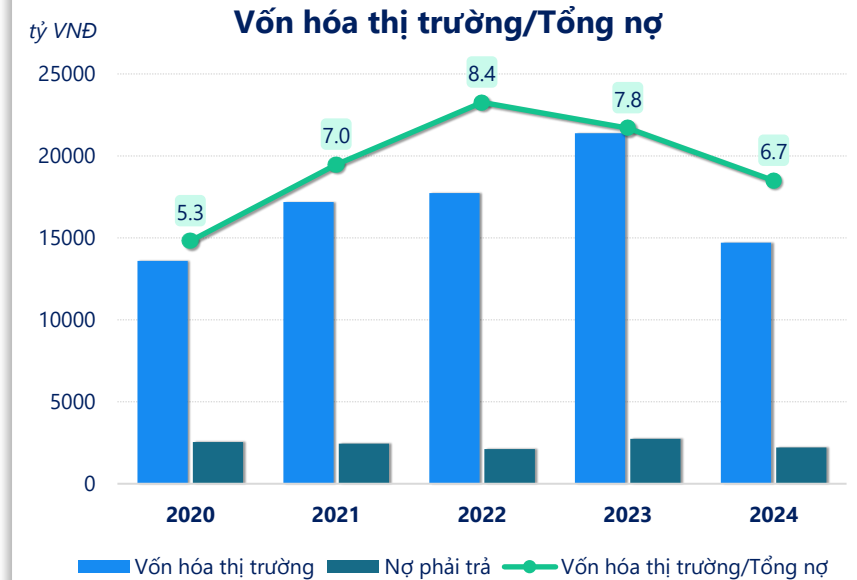
CTCP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (UPCOM: DNH)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **6.66**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,477	8,019	-6.8%
Tài sản ngắn hạn	2,428	2,078	16.8%
Tiền và tương đương tiền	605	536	12.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	900	70.0	1186%
Phải thu ngắn hạn	908	1,428	-36.4%
Hàng tồn kho	14.4	37.5	-61.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.37	5.86	-93.6%
Tài sản dài hạn	5,049	5,941	-15.0%
Phải thu dài hạn	0	600	-100%
Tài sản cố định	4,653	4,933	-5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.9	101	-88.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	281	211	33.1%
Tài sản dài hạn khác	104	96.3	7.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,208	2,736	-19.3%
Nợ ngắn hạn	926	1,329	-30.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	110	130	-15.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	72.9	146	-50.1%
Nợ dài hạn	1,282	1,407	-8.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,282	1,407	-8.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,269	5,283	-0.3%
Vốn chủ sở hữu	5,269	5,283	-0.3%
Vốn điều lệ	4,224	4,224	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,686	2,475	2,753	2,373	2,081
Giá vốn hàng bán	842	942	996	1,004	990
Lợi nhuận gộp	844	1,533	1,757	1,368	1,090
Doanh thu HĐTC	133	229	189	150	111
Chi phí TC	117	64.1	64.8	60.5	46.1
Chi phí lãi vay	79.7	62.4	64.1	58.7	45.8
LN trong công ty LKLD	-7.32	25.0	20.1	20.4	29.8
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	56.5	73.5	90.2	89.2	76.7
LN thuần từ HĐKD	796	1,649	1,810	1,389	1,108
Lợi nhuận khác	-0.20	0.06	17.1	0.00	1.63
LN trước thuế	796	1,650	1,828	1,389	1,110
Lợi nhuận sau thuế	660	1,373	1,505	1,129	910
LNST của CĐ cty mẹ	659	1,367	1,497	1,123	907

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	582	1,389	1,545	578	610
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-592	-118	559	412	761
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-577	-681	-1,630	-1,662	-1,303
Tiền đầu kỳ	731	144	734	1,209	536
Lưu chuyển tiền thuần	-586	590	474	-672	68.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	144	734	1,209	536	605